

Bổ ngữ xu hướng kép

1. 她 从 香港 买 回来 一 本 汉语 词典。

Tā cóng Xiānggǎng mǎi huílái yì běn Hànyǔ cídiǎn.

2. 我 从 河内 带 回来 一些 特产。

Wǒ cóng Hénèi dài huílái yìxiē tèchǎn.

3. 同学们 走 出 教室 去了。

Tóngxuémen zǒu chū jiàoshì qù le.

ĐÚC KẾT CÔNG THỨC